

Số: 386/TM-BVYDCT  
V/v Mời chào giá Hóa chất xét nghiệm,  
SPCĐ, VTYT

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 10 năm 2023

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

### Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu “Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế tại Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa năm 2024” với nội dung cụ thể như sau:

#### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa

- Địa chỉ: Số 155 Trường Thi, phường Trường Thi, Tp Thanh Hóa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Phạm Thanh Bình

Chức vụ: Phó trưởng khoa Dược

Số điện thoại: 0904652150

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Văn phòng khoa Dược Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa, số 155 Trường Thi, phường Trường Thi, Tp Thanh Hóa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 04 tháng 10 năm 2023 đến trước 17h ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 16 tháng 10 năm 2023.

#### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán, vật tư y tế cần mua sắm (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Giao hàng tại kho của khoa Dược thuộc Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 12/2023

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo khối lượng thực tế thực hiện hợp đồng chậm nhất 90 ngày kể từ khi có biên bản nghiệm thu khối lượng, đối chiếu công nợ và các thủ tục khác theo quy định của kiểm soát chi Kho bạc.

5. Các thông tin khác: Không

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



**Nguyễn Văn Tâm**

**PHỤ LỤC KÈM THEO YÊU CẦU BÁO GIÁ**

*Gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm, SPCD, VTYT tại Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh Thanh Hóa*

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐỒNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG START MAX - STAGO</b>				
1	Thuốc thử đo thời gian Thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Hóa chất dùng xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, chất kích hoạt đặc hiệu silica	60	ml
2	Thuốc thử đo thời gian Prothrombin (PT)	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đồng máu bán tự động: - Thuốc thử 1: Đóng gói 5 ml. Thromboplastin làm lạnh khô tinh chế từ mô não thỏ tươi, chứa chất ức chế heparin đặc hiệu. - Thuốc thử 2: Đóng gói 5 ml. Dung dịch hòa tan, có chứa Calci	90	ml
3	Thuốc thử định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin.	72	ml
4	Thuốc thử Canxi Clorua dùng trong xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh	180	ml
5	Dung dịch đệm cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35.	180	ml
<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - HUMACOUNT 60TS; 80TS</b>				
6	Dung dịch pha loãng cho máy phân tích huyết học tự động	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	60.000	ml
7	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	2.000	ml
8	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	2.000	ml
9	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Vật liệu kiểm soát sử dụng cho các máy huyết học dòng Humacount Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao. - Đóng gói {cấp độ 1} 2.5 ml khoảng thấp (nắp xanh da trời) - {cấp độ 2} 2.5 ml khoảng bình thường (nắp xanh lá cây) - {cấp độ 3} 2.5 ml khoảng cao (nắp đỏ)	15	ml
<b>HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG NIHON KONDEN</b>				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
10	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dung dịch Natri hypoclorit"	15.000	ml
11	IVD ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	6.000	ml
12	IVD pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để pha loãng máu, duy trì hình thái ban đầu của tế bào • Đặc tính: - Trạng thái vật lý: chất lỏng - Màu: không - Mùi: không - Tính tan: tan trong nước - Phương pháp: Tiêu chuẩn đã được nhà sản xuất đánh giá trên máy nihon kohden celltac F - Độ pH: 7,35- 7,55 - Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA - Độ ổn định của hóa chất sau khi mở: 2 tháng 29,36 mL/mẫu - Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 ISO 9001:2015	396.000	ml
13	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	24	ml
14	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	24	ml
15	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	24	ml
<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU TỰ ĐỘNG COMBILYXZER 13TS</b>				
16	Que thử sinh hóa nước tiểu dùng cho máy nước tiểu	Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%) Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu Màu khác nhau theo tùy thông số. Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy	8.000	Test
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Dạng lỏng, 100% nước tiểu người, bảo quản 2oC – 8oC, kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu mức bình thường bao gồm các thông số: Albumin; Bilirubin; Blood; Creatinine; Glucose; hCG; Ketones; Leukocytes; Nitrite; pH; Protein (Total); Specific Gravity; Urobilinogen.	12	ml
<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBOTIK 11M</b>				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
18	Hóa chất dùng cho máy phân tích nước tiểu, chủng loại: Combostik 11M	<p>Chủng loại: Combostik 11M. Đây là que thử dùng để thử 11 thông số trong nước tiểu: PH, Protein, Glucose, Ketone, Urobilinogen, Bilirubin, Blood, Specific Gravity, Ascorbic Acid, Leukocytes, Nitrite, (CP) Đo các thông số theo thứ tự: Blood; Bilirubin; Urobilinogen; Kecon; Glucose; Protein; Nitrit; Leukocytes; Ph; Specific Gravity; Ascobin acid.</p> <p>Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm</p> <p>Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu</p> <p>Màu khác nhau theo tùy thông số.</p> <p>Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy</p>	3.000	Test
<b>HÓA CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU480 VÀ KONELAB 20</b>				
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Glycerol phosphate oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.05 - 6.78 mmol/L.</p> <p>Thành phần:</p> <p>A. Thuốc thử (10 lọ x 50 mL) chứa: đệm PIPES (piperazin-N,N'-bis(acid 2-ethanesulfonic)) 45 mmol/L, magie clorid 5 mmol/L, 4-clorophenol 6 mmol/L, lipase &gt; 100 U/mL, glycerol kinase &gt; 1,5 U/mL, glycerol-3-phosphat oxidase &gt; 4 U/mL, peroxidase &gt; 0,8 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,75 mmol/L, ATP 0,9 mmol/L, pH 7,0.</p> <p>Độ lặp lại CV ≤ 2,8%</p> <p>Độ tái lặp CV ≤ 2,9%</p>	2.000	ml
20	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người	<p>Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Biochemistry Calibrator (Human) chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).</p>	100	ml
21	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μmol/L .</p> <p>Thành phần:</p> <p>A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa</p> <p>B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L.</p> <p>Độ lặp lại CV ≤ 3,2%</p> <p>Độ tái lặp CV ≤ 3,5%</p>	2.500	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
22	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DPD. Dải đo: 0.16 - 15 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Phosphoric acid 90 mmol/L; HEDTA 4.5 mmol/L; natri clorid 50 mmol/L; pH 1,5 B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L. Độ lặp lại CV ≤ 5,1% Độ tái lặp CV ≤ 6,0%	250	ml
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: DICHLOROPHENYL DIAZONIUM. Dải đo: 0.201 - 38 mg/dL. Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 40 mL) chứa: Hydrochloric acid 170 mmol/L, cetrimide 40 mmol/L, pH 0,9. B. Thuốc thử (5 lọ x 10 mL) chứa: 3,5-dichlorophenyl diazonium 1,5 mmol/L Độ lặp lại CV ≤ 2,9% Độ tái lặp CV ≤ 6,1%	250	ml
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Cholesterol oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.023 - 26 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử (10 x 50 mL), chứa: Pipes 35 mmol/L; natri cholat 0,5 mmol/L; phenol 28 mmol/L; cholesterol esterase > 0,2 U/mL; cholesterol oxidase > 0,1 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L; pH 7,0. Độ lặp lại CV ≤ 1,9% Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	2.500	ml
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm y-Glutamyltransferase (GGT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng y-Glutamyltransferase (GGT) mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 -600 U/L . Thành phần: A. Thuốc thử: Glycylglycin 206,25 mmol/L, natri hydroxid 130 mmol/L, pH 7,9. B. Thuốc thử: γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilid 32,5 mmol/L.	200	ml
26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinine mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: JAFFÉ COMPENSATED. Dải đo: 3.5 - 1768 μmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Natri hydroxid 0,4 mol/L, chất tẩy rửa B. Thuốc thử (5 lọ x 50 mL) chứa: Acid picric 25 mmol/L. Độ lặp lại CV ≤ 3,2% Độ tái lặp CV ≤ 3,5%	1.500	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc dịch não tủy người.. Phương pháp đo: Glucose oxidase/peroxidase. Dải đo: 0.0126 -27.5 mmol/L . Thành phần: A. Thuốc thử chứa: Phosphat 100 mmol/L, phenol 5 mmol/L, glucose oxidase > 10 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,4 mmol/L, pH 7,5. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinine Standard chứa: Glucose 100 mg/dL (5,55 mmol/L), ure 50 mg/dL, creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước. Thể tích 5 mL Độ lặp lại CV ≤ 1,2% Độ tái lặp CV ≤ 2,7%	3.000	ml
28	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1C-Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1C-Direct mẫu máu người. Phương pháp đo: DIRECT. Dải đo: 6 - 140 mmol/mol. Thành phần: A. Thuốc thử. 1 x 50 mL. Hỗn dịch hạt latex, natri azid 0,95 g/L, pH 8,0. B. Thuốc thử. 1 x 10 mL. Kháng thể kháng HbA1C người, chất ổn định, pH 6,0.	180	ml
29	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1C Direct	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C Direct mẫu máu người. Thành phần: HbA1C Direct Standards (4 lọ bột đông khô) chứa: máu người. Nồng độ HbA1C được ghi trên nhãn. Thể tích sau hoàn nguyên: 0,5 mL/lọ.	4	ml
30	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bình thường	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bình thường. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	1	ml
31	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Hemoglobin A1c mức bệnh lý	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c mức bệnh lý. Thành phần: Hemoglobin A1C Control. máu ly giải hồng cầu (người, dạng đông khô)	1	ml
32	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Aspartate Aminotransferase AST/GOT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.67 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử : Đệm Tris 121 mmol/L, L-aspartat 362 mmol/L, malat dehydrogenase > 460 U/L, lactat dehydrogenase > 660 U/L, pH 7,8. B. Thuốc thử : NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L.	2.500	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
33	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase ALT/GPT mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. Phương pháp đo: IFCC. Dải đo: 1.6 - 800 U/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Đệm Tris 150 mmol/L, L-alanin 750 mmol/L, lactat dehydrogenase > 1350 U/L, pH 7,3. B. Thuốc thử: NADH 1,9 mmol/L, 2-oxoglutarat 75 mmol/L, natri hydroxid 148 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. Độ lặp lại CV ≤ 2,8% Độ tái lặp CV ≤ 5,3%	2.500	ml
34	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol HDL Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol HDL Direct mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.. Phương pháp đo: Detergent. Dải đo: 0.01 - 5.18 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: 1 x 60 mL, chứa: đệm Good, cholesterol oxidase < 1 U/mL; peroxidase < 1 U/mL; N,N-bis(4-sulfobutyl)-m-toluidin (DSBmT) 1 mmol/L; chất gia tốc 1 mmol/L. B. Thuốc thử: 1 x 20 mL, chứa: đệm Good, cholesterol esterase < 1,5 U/mL; 4-aminoantipyrin 1 mmol/L; ascorbat oxidase < 3,0 KU/L; chất tẩy rửa. Độ lặp lại CV ≤ 0,8% Độ tái lặp CV ≤ 1,5%	640	ml
35	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 1. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	100	ml
36	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy có nguồn gốc từ huyết thanh người mức 2. Thành phần: Biochemistry Control Serum chứa: Bột đông khô được sản xuất từ huyết thanh người (hoàn nguyên với 5 mL nước).	100	ml
37	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein (Total)	dải đo: 4.6 -150 g/L, phương pháp đo: Biuret	500	ml



STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
38	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Bun - UV	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea/Bun - UV mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Urease / Glutamate dehydrogenase. Dải đo: 0.42 -50 mmol/L. Thành phần: A. Thuốc thử chứa: dung dịch đệm Tris 100 mmol/L; 2-oxoglutarat 5,6 mmol/L; urease > 140 U/mL; glutamat dehydrogenase > 140 U/mL; ethylenglycol 220 g/L; natri azid 9,5 g/L; pH 8,0. B. Thuốc thử chứa: NADH 1,5 mmol/L, natri azid 9,5 g/L. S. Chất chuẩn Glucose/Urea/Creatinin: Glucose 100 mg/dL, urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L, BUN 23,3 mg/dL), creatinin 2 mg/dL. Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước	2.400	ml
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người.. Phương pháp đo: Uricase / peroxidase. Dải đo: 1.19 - 1487 $\mu$ mol/L. Thành phần: A. Thuốc thử: Phosphat 100 mmol/L, chất tẩy rửa 1,5 g/L, dichlorophenolsulfonat 4 mmol/L, uricase > 0,12 U/mL, ascorbat oxidase > 5 U/mL, peroxidase > 1 U/mL, 4-aminoantipyrin 0,5 mmol/L, pH 7,8. S. Chất chuẩn: Acid uric 6 mg/dL (357 $\mu$ mol/L). Chất chuẩn gốc dạng dung dịch nước.	2.000	ml
40	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc	15.000	ml
41	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin mẫu huyết thanh, huyết tương người. Phương pháp đo: Bromocresol green. Dải đo: 1.1 - 70 g/L. Thành phần: A. Thuốc thử, chứa: Đệm Acetat 100 mmol/L, xanh bromocresol 0,27 mmol/L, chất tẩy rửa, pH 4,1. S. Albumin Standard (Chất chuẩn) Albumin bò thể tích 5mL Độ lặp lại CV $\leq$ 1,4% Độ tái lặp CV $\leq$ 1,9%	500	ml
<b>HÓA CHẤT RỬA PHIM</b>				
42	Hóa chất rửa phim FR: Eco Plus Developer ( hóa chất hiện)	Hóa chất rửa phim FR: Eco plus Developer là hóa chất hiện hình dùng để hiện hình trên phim X-quang, phục vụ việc chẩn đoán hình ảnh	100.000	ml
43	Hóa chất rửa phim FR: MF2 Universal Fixer ( hóa chất hãm)	Hóa chất rửa phim FR: MF2 Unviversal Fixer (44-640) là hóa chất hãm hình dùng để định hình phim X-quang, phục vụ cho việc chẩn đoán hình ảnh	100.000	ml
<b>HÓA CHẤT DÙNG CHUNG</b>				
44	Cồn 90 độ	Cồn đạt 90 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn đặc trưng, là chất lỏng	300.000	ml
45	Cồn 70 độ	Cồn đạt 70 độ, trong suốt không màu, có mùi cồn đặc trưng, là chất lỏng	300.000	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
46	Dung dịch sát khuẩn Povidone iodine (10%) 100ml	Dung dịch chất lỏng hàm lượng iod đạt từ 10%, dùng để sát khuẩn dụng cụ y tế, vết thương trên da, sát khuẩn tay cho phẫu thuật viên hoặc nhân viên y tế trước khi tiến hành thủ thuật. Dùng ngoài da, không được uống. Dung tích : 100ml/chai	300	ml
47	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và th	1.000	Viên
48	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Cộng hợp vàng: Keo vàng - Protein A; Vạch thử: Kháng nguyên tái tổ hợp HCV (kháng nguyên lõi, NS3, NS4, NS5); Vạch chứng: Kháng thể kháng Immunoglobulin người từ dê. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Đạt tiêu chuẩn: ISO	100	Test
	<b>VẬT TƯ Y TẾ</b>			
49	Điện cực kim điện cơ đồng tâm dùng 1 lần 26G dài 25mm	Dài 25mm, đường kính 26G(0.46mm), diện tích ghi 0.02mm <sup>2</sup> . Lớp phủ Silicone và siêu sắc, với thiết kế 3 đầu nhọn. Hướng điện tích ghi được chỉ thị ở cán kim bằng mã màu. Lõi vonfram cách điện.	25	Cái
50	Giấy in điện tim 12 cần tập	Giấy in điện tim 12 cần tập Nihon Kohden FQW 210-10-295 (NK210295/250S)	500	Tờ
51	Giấy in điện tim 3 cần cuộn SM6330/17R4	Chất liệu bằng giấy in nhiệt và có 1 mặt được in dòng kẻ sẵn đếm nhịp điện tim, KT: 63mm x 30m	100	Cuộn
52	Giấy in nhiệt K57 x 45mm	Chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt, cao 57mm, đường kính 45mm	100	Cuộn
53	Ống nghiệm có chứa dung dịch Citrate 3,8%	Ống nghiệm nhựa Polyethylene Terephthalate. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột	10.000	Ống
54	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml sấy khô, nắp đen, mous thấp	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đen. * Bên trong chứa chất kháng đông Lithium Heparin dạng sấy khô, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10.000	Ống
55	Ống nghiệm Citrate 3,8% HTM 2ml nắp cao su xanh lá, mous thấp	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu xanh lá. * Bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8%, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	10.000	Ống
56	Ống nghiệm thủy tinh xét nghiệm nước tiểu	Chất liệu: Thủy tinh Kích thước: size Ø16mm – chiều dài 200mm – độ dày 0.6mm	1.000	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính
57	Điện cực tim	" Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính - Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối - Bất tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác - Sử dụng được cho da nhạy cảm"	800	Cái
58	Đầu côn vàng	Được làm từ nhựa polyme, mặt trong siêu mịn đảm bảo sự bám dính thấp. Dễ dàng hút Các mẫu như huyết tương, enzym, chất lỏng tạo bọt, chất tẩy rửa, TRIS hoặc BSA được sản xuất trong một cơ sở phòng sạch và tất cả đều được chứng nhận không có RNase, DNase và Pyrogen. Màu vàng, vô trùng. Thể tích: 200µl	10.000	Cái
59	Đầu côn xanh	Được làm từ nhựa polyme, mặt trong siêu mịn đảm bảo sự bám dính thấp. Dễ dàng hút Các mẫu như huyết tương, enzym, chất lỏng tạo bọt, chất tẩy rửa, TRIS hoặc BSA được sản xuất trong một cơ sở phòng sạch và tất cả đều được chứng nhận không có RNase, DNase và Pyrogen. Màu xanh, vô trùng. Thể tích: 1000µl	10.000	Cái
60	Giấy in siêu âm màu	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony UP-25MD, UP-D25MD, UP-20MD. Dung lượng: 240 tờ (80 tờ * 3 xấp + 03 ribbon mực). Kích thước 100 × 90 mm	480	Tờ
61	Giấy in siêu âm đen trắng	Dùng cho các dòng máy in của hãng Sony Dung lượng: 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m.	20	Cuộn
62	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polysorb số 1	Chỉ tiêu chậm đa sợi thành phần Polyglycolic acid cấu tạo từ Glycolide/lactide copolymer, bao phủ bằng hỗn hợp Caprolacton/glycolide copolymer và calcium stearoyl lactylate. Sợi chỉ số 1, dài 90cm, kim tròn, đầu nhọn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn, được bao phủ để tránh cùn kim. Sợi chỉ đạt lực khô nút buộc ban đầu 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ và Châu Âu, đạt 80% ở thời điểm 2 tuần và 30% ở thời điểm tuần 3 tuần sau khi khâu. Chỉ tiêu hoàn toàn trong khoảng 56-70 ngày. Được tiệt trùng. Đạt tiêu chuẩn (ISO 13485, CE, FDA)	36	Lá